



Working Paper 2025.1.2.20
- Vol 1, No 2

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ CÔNG VÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỚI ĐA DẠNG HÓA XUẤT KHẨU: BẰNG CHỨNG TỪ VIỆT NAM VÀ NGỤ Ý CHÍNH SÁCH

Nguyễn Thị Ngân Hà¹, Nguyễn Thị Nhật Hồng, Hoàng Khang

Sinh viên K60 Kinh tế đối ngoại

Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II tại Hồ Chí Minh

Vũ Thái Nam Anh

Sinh viên K62 Tài chính quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II tại Hồ Chí Minh

Trần Nguyên Chất

Giảng viên Cơ sở II

Trường Đại học Ngoại thương Cơ sở II tại Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Nghiên cứu sử dụng ước lượng ARDL nhằm phân tích tác động của đầu tư công và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến đa dạng hóa xuất khẩu tại Việt Nam trong giai đoạn 1996-2023. Các biến kiểm soát được sử dụng bao gồm Phát triển tài chính (FD); Tăng trưởng dân số (POPG); Công nghiệp hóa (IND), Lạm phát (INF) và Tăng trưởng kinh tế (GDPPCG). Kết quả hồi quy trong ngắn và dài hạn cho thấy đầu tư công làm tăng đa dạng hóa xuất khẩu tại Việt Nam trong khi FDI có tác động ngược chiều đến đa dạng hóa xuất khẩu. Bên cạnh đó, Phát triển tài chính cũng có tác động tương tự như FDI, trong khi Tăng trưởng dân số và Công nghiệp hóa lại có tác động tích cực tới đa dạng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách bao gồm

¹ Tác giả liên hệ, Email: K60.2114113030@ftu.edu.vn

nâng cao hiệu quả đầu tư công và đa dạng hóa hóa dòng vốn FDI, đồng thời cần chủ động cải cách chính sách và phát triển cơ sở hạ tầng để thu hút FDI chất lượng cao.

Từ khoá: đa dạng hoá xuất khẩu, đầu tư công, đầu tư trực tiếp nước ngoài, ADRL

IMPACTS OF PUBLIC INVESTMENT AND FOREIGN DIRECT INVESTMENT ON EXPORT DIVERSIFICATION: EVIDENCE FROM VIETNAM AND POLICY IMPLICATIONS

Abstract

The study utilizes ARDL estimation to analyze the impact of public and foreign direct investment (FDI) on export diversification in Vietnam from 1996-2023. The control variables include Financial Development (FD), Population Growth (POPG), Industrialization (IND), Inflation (INF), and Economic Growth (GDPPCG). Short- and long-term regression results indicate that public investment increases export diversification in Vietnam, while FDI and Financial Development have opposite effects. Population Growth and Industrialization positively impact Vietnam's export diversification. Based on these findings, the study proposes several policy implications, including improving the effectiveness of public investment and diversifying FDI flows while also proactively reforming policies and developing infrastructure to attract high-quality FDI.

Keywords: export diversification, public investment, foreign direct investment, ADRL

1. Đặt vấn đề

Đa dạng hóa xuất khẩu không có định nghĩa thống nhất nhưng thường đề cập đến việc mở rộng phạm vi sản phẩm, dịch vụ hoặc thị trường xuất khẩu của một quốc gia (Ali và cộng sự, 1991). Đa dạng hóa xuất khẩu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách ổn định doanh thu xuất khẩu, giảm thiểu tình trạng dễ bị tổn thương trước biến động giá cả và phù hợp với xu hướng toàn cầu của ngành (Markakkaran & Sridharan, 2022). Tại Việt Nam, đa dạng hóa xuất khẩu đang diễn ra mạnh mẽ cùng với sự phát triển của hoạt động xuất khẩu. Từ xuất khẩu sản phẩm chưa qua chế biến, tài nguyên thô, chủ yếu từ nông nghiệp, hàng công nghiệp chế biến, chế tạo đã chiếm 85% tỷ trọng giá trị xuất khẩu của Việt Nam, với kim ngạch hàng tỉ USD năm 2020. Về thị trường, năm 2021, Việt Nam đã phát triển quan hệ thương mại với hơn 230 quốc gia, vùng lãnh thổ, bao gồm các nước công nghiệp phát triển (G7), các khu vực kinh tế lớn và các định chế, thể chế kinh tế, thương mại, tài chính tiền tệ toàn cầu (Hoàng và cộng sự, 2024).

Trong khi đó, hoạt động đầu tư là quá trình sử dụng nguồn lực tài chính, tài sản hoặc các nguồn lực khác vào một hoạt động kinh doanh, sản xuất, dự án hoặc tài sản nhằm mục đích tạo ra lợi ích tài chính, tăng trưởng kinh tế hoặc đạt được các giá trị xã hội, môi trường trong dài hạn. Về hình thức, có 2 loại đầu tư chính, gồm đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và đầu tư công. Theo OECD, đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện khi một nhà đầu tư trực tiếp doanh nghiệp thường trú tìm thấy lợi ích lâu dài và có ảnh hưởng quan trọng đến quản lý doanh nghiệp tại một doanh nghiệp FDI đặt tại một nền kinh tế khác. Đối với đầu tư công, Liên (2019) cho rằng đầu tư công là đầu tư vào lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế xã hội, cung cấp hàng hóa, dịch vụ công và vì mục

đích công, do đó đầu tư công có thể sử dụng mọi nguồn vốn để phục vụ phát triển kinh tế xã hội, giảm sức ép cho nguồn vốn Nhà nước, nguồn vốn Ngân sách, phù hợp với xu hướng xã hội hóa đầu tư công, thu hút khu vực tư nhân tham gia đầu tư theo hình thức đầu tư. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2024, tổng vốn đầu tư công được phân bổ đạt khoảng 410,953 nghìn tỷ đồng, tương đương 54,8% kế hoạch và 60,43% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (trong khi cùng kỳ năm 2023, tỷ lệ này lần lượt là 59,4% và 65,1%). Tuy nhiên, vẫn còn những thách thức trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đảm bảo tiến độ các dự án trọng điểm, và giảm thiểu tình trạng giải ngân chậm trong một số địa phương. Trong khi vai trò của FDI đã được nghiên cứu rộng rãi, các nghiên cứu về tác động của đầu tư công đối với đa dạng hóa xuất khẩu, đặc biệt tại Việt Nam lại chưa được chú trọng nghiên cứu đến đồng thời các nghiên cứu trước đó cũng đưa ra những kết quả trái chiều (Altiner và cộng sự (2024); Alkhatlan và cộng sự (2020)). Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu tác động của cả đầu tư công và đầu tư nước ngoài đến đa dạng hóa xuất khẩu, giải quyết những khoảng trống và tranh cãi trong tài liệu hiện có. Bằng cách xem xét các mối quan hệ này, nghiên cứu hy vọng cung cấp những hiểu biết sâu sắc về cách các chính sách đầu tư có thể hỗ trợ hiệu quả cho việc đa dạng hóa xuất khẩu và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế bền vững tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan lý thuyết

Mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và đa dạng hóa xuất khẩu đã được nghiên cứu sâu rộng, mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và đa dạng hóa xuất khẩu không đồng nhất khi FDI có thể là một yếu tố quan trọng thúc đẩy hoặc cản trở quá trình đa dạng hóa xuất khẩu, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, chính sách của quốc gia tiếp nhận, và lĩnh vực mà dòng vốn FDI tập trung. Alfaro (2003) đã chỉ ra rằng nguồn vốn FDI giúp thúc đẩy sản xuất các mặt hàng phi truyền thống, từ đó tạo nền tảng cho sự đa dạng hóa xuất khẩu. Điều này được củng cố bởi nghiên cứu của Banga (2006) khi chỉ ra rằng FDI từ Hoa Kỳ đóng góp vào việc đa dạng hóa xuất khẩu từ Ấn Độ. Nghiên cứu của Harding & Javorcik (2012) khi chứng minh rằng FDI, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất, không chỉ tăng số lượng sản phẩm mà còn cải thiện mức độ tinh vi của hàng hóa xuất khẩu. Trái ngược với quan điểm tích cực, một số học giả lập luận rằng trong một số trường hợp, FDI có thể hạn chế hoặc thậm chí cản trở quá trình đa dạng hóa xuất khẩu. Mặc dù FDI có tiềm năng thúc đẩy đa dạng hóa xuất khẩu, nhưng tác động tích cực này không phải lúc nào cũng xảy ra một cách tự động. Các yếu tố như chính sách kinh tế vĩ mô, năng lực hấp thụ của quốc gia, và ngành mà FDI tập trung đều có vai trò quyết định. Các nghiên cứu của Lall (2000) và Wang & Sunny Wong (2009) chỉ ra rằng FDI trong các ngành tài nguyên thiên nhiên thường không thúc đẩy sự đa dạng hóa, thậm chí còn làm gia tăng sự tập trung vào xuất khẩu nguyên liệu thô. Kamuganga (2012) sử dụng kỹ thuật logit có điều kiện và dữ liệu dòng thương mại song phương và tìm thấy tác động gián tiếp của FDI đến đa dạng hóa kinh tế. Điều này có thể biểu thị rằng đầu tư nước ngoài vào Châu Phi có thể không chuyển trực tiếp thành sản xuất hàng hóa mới cho thị trường xuất khẩu.

Trong khi vai trò của FDI đã được nghiên cứu rộng rãi, các nghiên cứu về tác động của đầu tư công đối với đa dạng hóa xuất khẩu, đặc biệt tại Việt Nam lại chưa được chú trọng nghiên cứu đến đồng thời các nghiên cứu trước đó cũng đưa ra những kết quả trái ngược. Nghiên cứu của Altiner và cộng sự (2024) tại 85 nước đang phát triển từ 2002-2022 cho thấy đầu tư công làm tăng mức độ đa dạng hóa xuất khẩu. Tương tự, Oliveira và cộng sự (2020) xác định đầu tư công là một trong những yếu tố thúc đẩy xu hướng đa dạng hóa xuất khẩu tại Brazil trong giai đoạn 2002 đến 2013, nhưng các loại hình đầu tư khác nhau có ảnh hưởng không đồng đều đến sự đa dạng hóa xuất khẩu ở Brazil trong giai đoạn được phân tích. Nghiên cứu của Li và cộng sự (2021) tại Trung Quốc cũng cho vai trò tích cực của đầu tư công khi làm tăng mức độ sản xuất hàng hóa xuất khẩu tinh vi. Ngược lại, Alkhatlan và cộng sự (2020) chứng minh việc chính phủ tăng chi tiêu cho nền kinh tế có ảnh hưởng tiêu cực đến đa dạng hóa xuất khẩu tại các Tiểu Vương quốc Ả Rập dù gia tăng độ trễ trong chi tiêu chính phủ có tác động tích cực, ngụ ý rằng chi tiêu của chính phủ đã không thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho sự đa dạng hóa xuất khẩu. Giri (2019) cũng đi tới kết luận tương tự, khi cho thấy có tồn tại mối quan hệ tiêu cực yếu giữa đầu tư công và đa dạng hóa xuất khẩu tại các nước đang phát triển giàu tài nguyên.

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Một cách tổng quát, các nghiên cứu thực nghiệm trước đó đã phần đều chỉ ra rằng đầu tư, bao gồm cả đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và đầu tư công trong nước đều có tác động tích cực đến quá trình đa dạng hoá xuất khẩu (Iwamoto & Nabeshima (2012); Altiner và cộng sự (2024)). Đối với bài nghiên cứu này, nhóm tác giả đưa ra kỳ vọng rằng đầu tư sẽ có tác động tích cực đến đa dạng hoá xuất khẩu của Việt Nam thông qua giả thuyết nghiên cứu chính là:

H1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam có tác động tích cực đến sự đa dạng hoá xuất khẩu của Việt Nam.

H2: Đầu tư công trong nước có tác động tích cực đến sự đa dạng hoá xuất khẩu của Việt Nam.

Bảng 1: Mô tả biến nghiên cứu, nguồn tham khảo và nguồn dữ liệu.

Tên biến	Mô tả biến	Nguồn	Dữ liệu
Đa dạng hoá xuất khẩu (EDI)	Chỉ số đo lường mức độ đa dạng hoá xuất khẩu của một quốc gia trong cấu trúc hàng hoá xuất khẩu hay nhập khẩu so với toàn thế giới.	Harding và Javorcik (2012)	UNCTAD
Đầu tư công (PUBLICINS)	Đầu tư công trong nước của chính phủ (Tỷ VND)	Altiner và cộng sự (2024)	Tổng cục Thống kê Việt Nam
Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, dòng vốn ròng (% GDP)	Iwamoto & Nabeshima (2012)	World Bank

Tên biến	Mô tả biến	Nguồn	Dữ liệu
Tăng trưởng dân số(POPG)	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (% hằng năm)	Giri (2019)	World Bank
Công nghiệp hoá (IND)	Công nghiệp (bao gồm xây dựng), giá trị gia tăng (% GDP)	Mbaegbu (2016)	Word bank
Lạm phát (INF)	Lạm phát, tính theo giá tiêu dùng (% hàng năm)	Giri (2019)	World Bank
Tăng trưởng kinh tế (GDPPCG)	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người (% hàng năm)	Giri (2019)	World Bank
Phát triển tài chính (FD)	Tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân (% GDP)	Kamuganga (2012)	IMF

Nguồn: Tổng hợp từ nhóm tác giả (2025)

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Với mục tiêu nghiên cứu chính của nghiên cứu là đánh giá tác động của đầu tư công và FDI tới đa dạng hóa xuất khẩu, nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu bao gồm biến phụ thuộc là Đa dạng hóa xuất khẩu (EDI), hai biến độc lập chính là Đầu tư công (PUBLICINS) và Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cùng với các biến kiểm soát trong mô hình bao gồm: Phát triển tài chính (FD); Tăng trưởng dân số (POPG); Công nghiệp hóa (IND), Lạm phát (INF) và Tăng trưởng kinh tế (GDPPCG) với mô hình như sau: $EDI = f(PUBLICINS, FDI, FD, GDPPCG, IND, INF, POPG)$

Khi trình bày dưới dạng mô hình ARDL có dạng:

$$\begin{aligned}
 \Delta EDI_t = & \alpha + \sum_{i=1}^p \beta_{1,i} \Delta EDI_{t-i} + \sum_{j=0}^{q_1} \beta_{2,j} \Delta PUBLICINS_{t-j} + \sum_{k=0}^{q_2} \beta_{3,k} \Delta FDI_{t-k} \\
 & + \sum_{l=0}^{q_3} \beta_{4,l} \Delta FD_{t-l} + \sum_{m=0}^{q_4} \beta_{5,m} \Delta GDPPCG_{t-m} + \sum_{n=0}^{q_5} \beta_{6,n} \Delta IND_{t-n} \\
 & + \sum_{o=0}^{q_6} \beta_{7,o} \Delta INF_{t-o} + \sum_{p=0}^{q_7} \beta_{8,p} \Delta INF_{t-p} + \varepsilon
 \end{aligned}$$

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Để đánh giá tác động của đầu tư công và FDI tới đa dạng hóa xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 1996 - 2023, nghiên cứu sử dụng dữ liệu được thu thập từ Ngân hàng Thế giới và Tổng cục thống kê, với kết quả thống kê mô tả được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2: Kết quả thống kê mô tả dữ liệu

	Obs	Sum	Maximum	Minimum	Mean	Median	Std. Dev.
EDI	28	16.54588	0.667014	0.530111	0.590924	0.569766	0.046923
FDIPC	28	145.1701	9.713081	3.390404	5.184648	4.460384	1.814572
POPG	28	33.13264	1.827455	0.671429	1.183309	1.161411	0.27298
IND	28	10.12396	0.402087	0.297299	0.36157	0.367372	0.024202
GDPPCG	28	143.7772	7.686226	1.666516	5.1349	5.244745	1.404299
FD	28	21.21829	1.369	0.1867	0.757796	0.799721	0.344085
INF	28	1.591032	0.231154	-0.0171	0.056823	0.039577	0.051652
PUBLICINS	28	30.4929	1.346	0.836	1.089032	1.0987	0.10915

Nguồn: Tổng hợp từ nhóm tác giả (2025)

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Với số lượng quan sát trong nghiên cứu nhỏ ($n=27$), tác giả lựa chọn phương pháp ARDL (Autoregressive Distributed Lag) do ARDL phù hợp khi số lượng mẫu hạn chế, trong khi các phương pháp khác như Johansen yêu cầu mẫu lớn hơn nhằm đảm bảo mức độ chính xác của mô hình (Pesaran và cộng sự, 2001). Bên cạnh đó, ARDL có thể áp dụng khi biến có bậc tích hợp khác nhau, bao gồm $I(0)$, $I(1)$ hoặc hỗn hợp cả hai, phù hợp với đặc điểm dữ liệu của nghiên cứu.

Để sử dụng phương pháp này, cần đảm bảo rằng trong dữ liệu không có biến nào dừng ở bậc 2 ($I(2)$), nghiên cứu sử dụng kiểm định thông dụng là ADF (Augmented Dickey-Fuller) để xác định bậc dừng lần lượt của các biến trong mô hình. Sau đó mô hình ARDL được ước lượng bằng cách lựa chọn độ trễ tối ưu cho các biến theo tiêu chí AIC (Akaike information Criterion). Ở bước thứ ba, kiểm định biên (Bounds Test) được thực hiện nhằm kiểm tra sự tồn tại của mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến. Sau khi đồng liên kết được xác nhận, nhóm tác giả thực hiện ước lượng các tham số của mô hình để phân tích tác động trong ngắn hạn và dài hạn. Trong ngắn hạn, các tham

số từ mô hình sai phân động (ECM – Error Correction Model) cho phép đánh giá tác động tạm thời của các biến độc lập lên biến phụ thuộc, đồng thời xác định tốc độ điều chỉnh của hệ thống về trạng thái cân bằng dài hạn. Trong khi đó trong dài hạn, các hệ số từ phương trình mức (levels equation) được sử dụng để phân tích mối quan hệ bền vững giữa các biến.

Ở bước cuối cùng, để đảm bảo tính phù hợp của mô hình ARDL, các kiểm định chẩn đoán cần được thực hiện bao gồm kiểm tra phương sai thay đổi (kiểm định Breusch-Pagan), tự tương quan (kiểm định Breusch-Godfrey), phân phối chuẩn của phần dư (kiểm định Jarque-Bera) và kiểm định Ramsey RESET. Ngoài ra, tính ổn định của các tham số mô hình theo thời gian cũng cần được kiểm tra thông qua các phương pháp như CUSUM và CUSUMSQ.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Kết quả kiểm định tính dừng ADF (Augmented Dickey-Fuller) của bộ dữ liệu chỉ ra các biến trong mô hình đều dừng ở bậc 0 hoặc bậc 1, đồng thời kiểm định biên Bound test chỉ ra mối quan hệ trong dài hạn, nghiên cứu sử dụng ARDL để ước lượng mối quan hệ trong dài và ngắn hạn của các biến trong mô hình, kết quả được trình bày như sau:

Bảng 3: Ước lượng ECM trong ngắn hạn

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
D(EDI(-1))	-0.22393	0.075743	-2.95638	0.0417
D(FD)	-0.15167	0.050047	-3.03055	0.0388
D(FD(-1))	-0.21132	0.036957	-5.71797	0.0046
D(FDIPC)	-0.01143	0.003664	-3.11873	0.0356
D(FDIPC(-1))	-0.00459	0.004508	-1.01826	0.3661
D(GDPPCG)	0.006067	0.001184	5.124406	0.0069
D(IND)	-0.01657	0.221214	-0.07492	0.9439
D(IND(-1))	-0.81124	0.288681	-2.81017	0.0483
D(INF)	0.304377	0.081667	3.727064	0.0203
D(INF(-1))	0.547885	0.06922	7.915084	0.0014
D(POPG)	0.019109	0.029101	0.656646	0.5473
D(POPG(-1))	0.070763	0.049096	1.44132	0.2229
D(PUBLICINS)	0.197716	0.02801	7.058638	0.0021
D(PUBLICINS(-1))	0.155151	0.021171	7.328407	0.0018

Nguồn: Eviews 10

Kết quả trong ngắn hạn ra rằng đầu tư công và lạm phát có tác động dương đáng kể đến EDI, với độ trễ của chúng tiếp tục duy trì ảnh hưởng tích cực tức thời. Trong khi đó, FDI và phát triển tài chính có tác động âm ngay lập tức và cả với độ trễ, cho thấy những thách thức trong việc tận dụng hiệu quả hai yếu tố này. Công nghiệp hóa lại chỉ ra rằng yếu tố này chỉ có tác động âm ở độ trễ một kỳ, trong khi tăng trưởng dân số và tăng trưởng kinh tế không có tác động ý nghĩa thống kê trong ngắn hạn.

Bảng 7: Kết quả ước lượng trong dài hạn

Levels Equation				
Case 2: No Constant and No Trend				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
FD	-0.07306	0.007916	-9.22875	0.0008
FDIPC	-0.01653	0.004451	-3.71276	0.0206
GDPPCG	0.001193	0.002429	0.491315	0.6489
IND	1.189602	0.126952	9.370454	0.0007
INF	-0.56679	0.093469	-6.06395	0.0037
POPG	0.135795	0.026906	5.047026	0.0072
PUBLICINS	0.162518	0.046671	3.482213	0.0253
$EC = EDI - (-0.0731*FD - 0.0165*FDIPC + 0.0012*GDPPCG + 1.1896*IND - 0.5668*INF + 0.1358*POPG + 0.1625*PUBLICINS)$				

Nguồn: Eviews 10

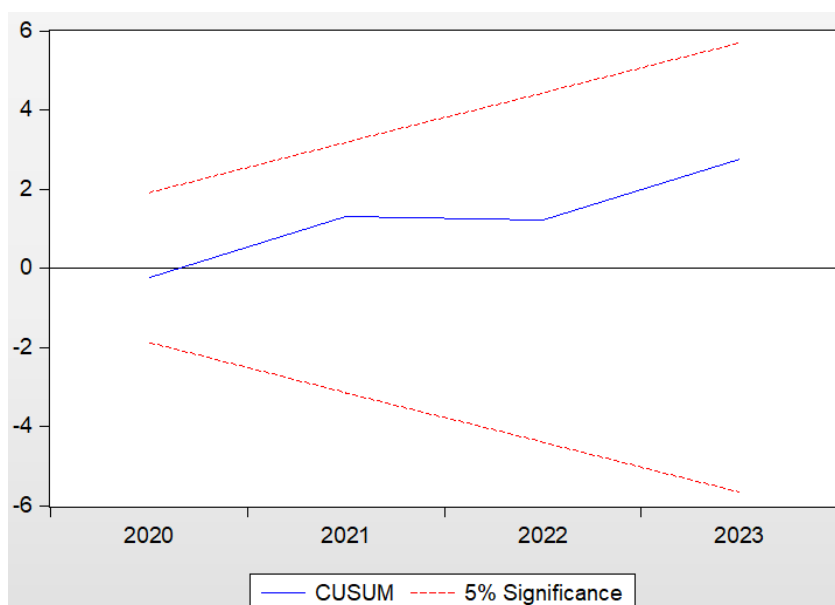
Trong dài hạn, đầu tư công (PUBLICINS) có tác động dương và ý nghĩa thống kê đến đa dạng hóa xuất khẩu (EDI), cho thấy vai trò quan trọng của chi tiêu công trong việc thúc đẩy xuất khẩu. Ngược lại, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và phát triển tài chính (FD) có tác động âm, phản ánh nguy cơ phụ thuộc vào chất lượng vốn nước ngoài và sự tập trung ngành. Công nghiệp hóa (IND) có tác động dương mạnh mẽ, khẳng định tầm quan trọng của phát triển công nghiệp. Bên cạnh đó, lạm phát (INF) có tác động âm, trong khi tăng trưởng dân số (POPG) đóng góp tích cực vào đa dạng hóa xuất khẩu.

Đồng thời, để đảm bảo tính phù hợp của mô hình, các kiểm định được thực hiện và trình bày ở dưới đây:

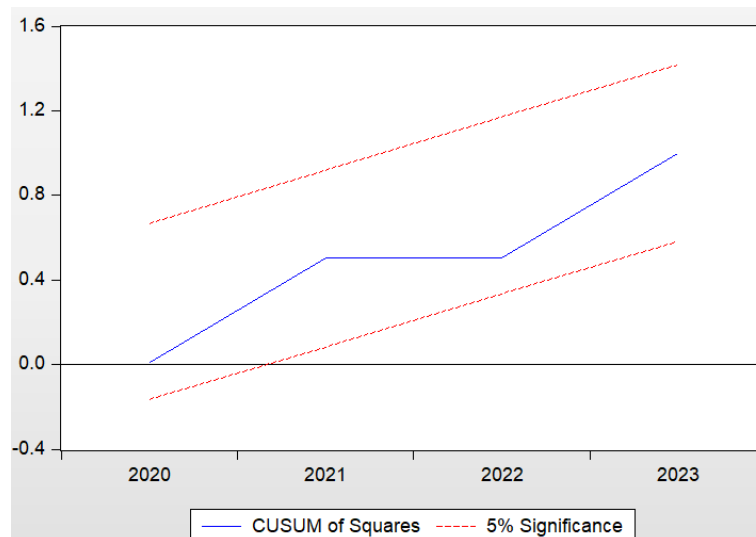
Bảng 8: Kết quả kiểm định Breusch-Godfrey, Breusch-Pagan, Ramsey và Jarque-Bera

Kiểm định	F-statistic	Prob.F	Kết luận
Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test:	5.878534	0.1454	Không có tự tương quan
Heteroskedasticity Test: Breusch-Pagan-Godfrey	1.410837	0.4430	Không có phương sai thay đổi
Ramsey RESET Test	0.117727	0.7541	Mô hình đủ biến
Jarque-Bera Test	0.575130	0.75008	Mô hình có phần dư tuân theo phân phối chuẩn

CUSUM



CUSUMSQ



4.2. Thảo luận

Từ kết quả ước lượng ARDL chỉ ra tác động cùng chiều của đầu tư công đến đa dạng hóa xuất khẩu. Trong dài hạn, khi đầu tư công tăng cũng sẽ làm tăng sự đa dạng hóa xuất khẩu, điều này phản ánh vai trò của chính phủ trong việc cải thiện cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sản xuất và nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành xuất khẩu. Cụ thể, việc đẩy mạnh đầu tư vào đường sá, cảng biển, hoặc năng lượng giúp giảm chi phí logistic và tăng khả năng tiếp cận thị trường quốc tế, qua đó sẽ khuyến khích các doanh nghiệp đa dạng hóa danh mục sản phẩm xuất khẩu. Bên cạnh đó, kết quả ước lượng chỉ ra rằng tác động tích cực này không chỉ tồn tại trong dài hạn mà còn thể hiện trong ngắn hạn. Điều này cho thấy các khoản đầu tư mới vào hạ tầng hoặc hỗ trợ sản xuất có hiệu quả nhanh chóng, nhất là trong các ngành cần sự hỗ trợ trực tiếp từ chính phủ. Kết quả tương tự cũng được chỉ ra trong nghiên cứu của Altiner và cộng sự (2024) đối với các nước đang phát triển trong giai đoạn 2002-2022 hay của Olivera và cộng sự (2020) tại Brazil. Do đó, để tiếp tục đẩy mạnh đa dạng hóa xuất khẩu, Chính phủ cần tiếp tục duy trì và ưu tiên đầu tư công vào những lĩnh vực hỗ trợ, chẳng hạn như hạ tầng công nghiệp, năng lượng tái tạo, và công nghệ. Đồng thời kết quả trong dài hạn cũng ngụ ý rằng chính phủ cần có các biện pháp để quản lý giá cả và tình hình lạm phát, do tác động ngược chiều của yếu tố này đến đa dạng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Tuy nhiên, trong cả ngắn và dài hạn, FDI có tác động ngược chiều đến đa dạng hóa xuất khẩu, điều này có thể được giải thích bởi FDI tại các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam thường có đặc thù là tập trung vào các ngành khai thác tài nguyên hoặc sản xuất gia công, thay vì thúc đẩy các ngành công nghệ cao hoặc có giá trị gia tăng lớn. Điều này duy trì sự tập trung hóa trong cơ cấu xuất khẩu, thay vì khuyến khích phát triển các sản phẩm mới. Tương tự, các ngành gia công, như dệt may hoặc lắp ráp điện tử, chủ yếu tận dụng lao động giá rẻ, hạn chế sự đổi mới và mở rộng phạm vi sản phẩm xuất khẩu. Bên cạnh đó, FDI tại các nước đang phát triển thường không đi kèm với chuyển giao công nghệ hoặc nâng cao năng lực sản xuất trong nước. Các nhà

đầu tư FDI chủ yếu tập trung khai thác lợi thế sẵn có, như tài nguyên thiên nhiên hoặc lao động giá rẻ, hơn là hỗ trợ các doanh nghiệp nội địa phát triển. Điều này dẫn đến việc thiếu sự thúc đẩy để hình thành các ngành công nghiệp mới hoặc cải thiện năng lực xuất khẩu các sản phẩm phức tạp. Kết quả tương tự được chỉ ra trong nghiên cứu của Lall (2000) và Wang & Sunny Wong (2009). Kết quả ước lượng cũng chỉ ra rằng phát triển tài chính (FD) tác động ngược chiều đến đa dạng hóa xuất khẩu. Điều này có thể giải thích do hệ thống tài chính Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào tín dụng ngân hàng, trong khi thị trường vốn chưa phát triển đầy đủ, dẫn đến việc phân bổ nguồn vốn còn thiếu hiệu quả. Nguồn tín dụng thường ưu tiên các doanh nghiệp nhà nước hoặc các dự án lớn trong lĩnh vực bất động sản, cơ sở hạ tầng, thay vì hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa (SMEs), vốn đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy đổi mới và đa dạng hóa xuất khẩu. Thêm vào đó, sự phụ thuộc lớn vào các ngành xuất khẩu truyền thống như dệt may, da giày, và sản phẩm nông nghiệp cho thấy hệ thống tài chính chưa đủ mạnh để khuyến khích đầu tư vào các ngành có giá trị gia tăng cao hơn, như công nghệ thông tin, điện tử, hoặc các sản phẩm công nghiệp chế biến sâu.

Trong khi đó, kết quả ước lượng chỉ ra rằng tăng trưởng dân số (POPG) và công nghiệp hóa (IND) cũng có tác động tích cực mạnh mẽ đến tăng đa dạng hóa xuất khẩu, kết quả khẳng định rằng sự gia tăng dân số, khi kết hợp với phát triển nguồn nhân lực, có thể đóng vai trò thúc đẩy đa dạng hóa xuất khẩu. Lực lượng lao động dồi dào và kỹ năng được nâng cao sẽ hỗ trợ mở rộng sản xuất và tạo ra các sản phẩm xuất khẩu đa dạng. Đồng thời kết quả nghiên cứu nhấn mạnh vai trò quan trọng của công nghiệp hóa trong dài hạn, khi sự chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp là yếu tố then chốt trong việc thúc đẩy cơ cấu xuất khẩu. Các kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Aydin & Sari (2014), Mishrif (2018) hay Mbaegbu (2016).

5. Đề xuất

Để thúc đẩy đa dạng hóa xuất khẩu hiệu quả, Việt Nam nên ưu tiên sử dụng nguồn vốn đầu tư công một cách chiến lược vào cơ sở hạ tầng và những ngành công nghiệp mà hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động xuất khẩu. Việc phân bổ nguồn vốn đầu tư công từ Ngân sách Chính phủ cần xây dựng trên khuôn khổ chính sách hiện tại theo một lộ trình hợp lý, đồng thời đưa ra các cải tiến thực hiện những mục tiêu rõ ràng. Ví dụ, dựa trên Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (SEDS) 2021–2030 của chính phủ Việt Nam nhấn mạnh vào việc cải thiện cơ sở hạ tầng và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, có thể điều chỉnh, tinh chỉnh thêm để hỗ trợ các ngành công nghiệp hướng đến xuất khẩu. Điển hình như, tăng đầu tư công vào cơ sở hạ tầng thiết yếu như cảng, trung tâm hậu cần, đường bộ như dự án Đường cao tốc Bắc-Nam và các cảng, cửa ngõ quốc tế,... có thể giúp giảm đáng kể chi phí vận chuyển lẫn cả chi phí logistics song song với cải thiện khả năng tiếp cận thị trường toàn cầu, khuyến khích các công ty mở rộng và đa dạng hóa danh mục xuất khẩu của mình. Ngoài ra, các khoản đầu tư có mục tiêu vào các khu công nghiệp được trang bị cơ sở vật chất hiện đại như các khu công nghiệp theo Quy hoạch tổng thể các khu công nghiệp Việt Nam, có thể tạo ra các cụm cho các ngành công nghiệp cụ thể như điện tử và sản xuất giá trị cao, từ đó, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam, đặc biệt là trong các ngành có tiềm năng tăng trưởng cao như

điện tử và sản phẩm nông nghiệp chế biến. Hơn nữa, chính phủ nên tập trung vào các chương trình xây dựng năng lực cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho các công ty định hướng xuất khẩu nhằm thích ứng với nhu cầu của thị trường quốc tế.

Để hạn chế những thách thức từ tác động ngược chiều của FDI tới đa dạng hóa xuất khẩu, Việt Nam nên thực hiện các chính sách để thu hút FDI chất lượng cao hơn, tập trung vào các ngành công nghệ có giá trị gia tăng, có thể mở rộng thêm danh mục hàng hoá xuất khẩu đối với các sản phẩm quốc gia có tiềm năng, lợi thế cao. Thay vì chỉ tận dụng lao động giá rẻ và tài nguyên thiên nhiên dồi dào, FDI nên hướng đến các ngành công nghiệp như điện tử, công nghệ thông tin và năng lượng tái tạo. Điều này có thể đạt được thông qua các chương trình khuyến khích chuyển giao công nghệ như giảm thuế, trợ cấp cho các dự án FDI liên quan đến quan hệ đối tác địa phương, đầu tư R&D, đào tạo lực lượng lao động. Ngoài ra, chính phủ nên tăng cường các chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ bằng cách khuyến khích lan tỏa công nghệ và xây dựng năng lực cho các doanh nghiệp trong nước, nhằm tối đa hóa lợi ích dài hạn của FDI đối với đa dạng hóa xuất khẩu. Song song, Việt Nam nên tăng cường năng lực thể chế để quản lý FDI và các chính sách tài chính hiệu quả hơn thông qua tạo ra một cơ sở dữ liệu tập trung để giám sát chất lượng FDI và theo dõi đóng góp của FDI vào quá trình đa dạng hóa xuất khẩu. Các cơ quan quản lý tham gia công tác đánh giá sự phù hợp của các dự án FDI với các mục tiêu kinh tế quốc gia, đảm bảo rằng các khoản đầu tư hỗ trợ nâng cấp công nghiệp và tăng trưởng xuất khẩu.

6. Kết luận

Nghiên cứu được tiến hành nhằm tìm hiểu tác động từ yếu tố đầu tư công và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến mức độ đa dạng hóa xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn từ 1996 đến 2023 với phương pháp ước lượng ARDL. Sau khi tổng hợp dữ liệu, nhóm tác giả xác định bậc dừng lần lượt của các biến trong mô hình bằng phương pháp ADF (Augmented Dickey-Fuller) và ước lượng mô hình ARDL lựa chọn độ trễ tối ưu theo tiêu chí AIC. Sau khi tìm thấy đồng liên kết qua kiểm định biên, nghiên cứu ước lượng các tham số của mô hình để phân tích tác động trong ngắn hạn bằng mô hình sai phân động (ECM) và dài hạn bằng phương trình mức (Levels equation). Cuối cùng, nhằm đảm bảo mô hình ARDL phù hợp, nghiên cứu sử dụng các kiểm định phương sai thay đổi, tự tương quan, phân phối chuẩn của phần dư và Ramsey RESET. Ngoài ra, độ ổn định của các tham số mô hình theo thời gian cũng được kiểm tra thông qua CUSUM và CUSUMSQ.

Kết quả nghiên cứu cho thấy đầu tư công làm tăng đa dạng hóa xuất khẩu tại Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn vì giúp cải thiện cơ sở hạ tầng và nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành xuất khẩu. Ngược lại, đầu tư trực tiếp nước ngoài làm giảm đa dạng hóa xuất khẩu, ngụ ý rằng Việt Nam hiện đang còn nhiều ngành thâm dụng lao động, công nghệ thấp chiếm đa phần danh mục và phải thu hút thêm các nguồn FDI chất lượng cao. Bên cạnh đó, yếu tố phát triển tài chính cũng có tác động tương tự như FDI, nhưng tăng trưởng dân số và công nghiệp hóa lại có tác động tích cực tới đa dạng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Nhìn chung, để thúc đẩy đa dạng hóa xuất khẩu, Việt Nam cần có những hành động cụ thể, bằng cách hướng các dòng vốn đầu tư bao gồm cả đầu tư nước ngoài FDI và cả đầu tư công từ

chính phủ vào các ngành có giá trị cao, có nhiều lợi thế, tiềm năng để mở rộng danh mục xuất khẩu, có tính chiến lược cao và hợp lý, kết hợp với sự hỗ trợ, hợp tác của các doanh nghiệp, tổ chức liên quan làm giảm sự phụ thuộc vào các ngành xuất khẩu truyền thống và tăng cường giám sát thể chế, Việt Nam có thể khắc phục những hạn chế của cơ cấu kinh tế hiện tại. Những nỗ lực này sẽ đặt nền tảng vững chắc cho sự đa dạng hóa xuất khẩu bền vững, thúc đẩy khả năng phục hồi và sức cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.

Tài Liệu Tham Khảo

Alfaro, L. (2003). “Foreign Direct Investment and Growth: Does the Sector Matter?”. *Harvard Business School, Harvard.*, Vol. 1, pp. 1–31.

Ali, R., Alwang, J. & Siegel, P. B. (1991). “Is export diversification the best way to achieve export growth and stability? A look at three African countries”. *Policy Research Working Paper Series*, Article 729. Available at: <https://ideas.repec.org/p/wbk/wbrwps/729.html>

Alkhathlan, K. A., Alkhateeb, T. T. Y., Mahmood, H. & Bindabel, W. A. (2020). “Determinants Of Diversification From Oil Sector In Saudi Arabia”. *International Journal of Energy Economics and Policy*, Vol. 10 No. 5, pp. 384–391.

Altiner, A., Toktaş, Y. & Bozkurt, E. (2024). “Determinants Of Export Product Diversification: Evidence From Developing Countries”. *Sosyal Bilimler Araştırmaları Dergisi*, Vol. 19 No. 2, pp. 185–195.

Aydin, M. & Sari, M. (2014). “Relationship Between Gdp And Export In Turkey”. *Annals - Economy Series, Special*, pp. 282–288.

Banga, R. (2006). “The export-diversifying impact of Japanese and US foreign direct investments in the Indian manufacturing sector”. *Journal of International Business Studies*, Vol. 37 No. 4, pp. 558–568.

Giri, R., Quayyum, S. N. & Yin, R. (2019). “Understanding Export Diversification”. *International Monetary Fund*. Available at: <https://www.imf.org/en/Publications/WP/Issues/2019/05/14/Understanding-Export-Diversification-Key-Drivers-and-Policy-Implications-46851>

Harding, T. & Javorcik, B. S. (2012). “Foreign Direct Investment and Export Upgrading”. *Review of Economics and Statistics*, Vol. 94 No. 4, pp. 964–980.

Hoàng, Đ.T., Trần, H.T. & Hoàng, Đ.T. (2024). “Một số giải pháp thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đến năm 2030”. *Góp ý dự thảo các văn bản trình Đại hội XIII của Đảng, Tạp chí Cộng sản*.

Iwamoto, M. & Nabeshima, K. (2012). “Can FDI promote export diversification and sophistication of host countries? : Dynamic panel system GMM analysis”. *Institute of Developing Economies, Japan External Trade Organization(JETRO).*, Article 347. Available at:

<https://ideas.repec.org/p/jet/dpaper/dpaper347.html>

Kamuganga, D. N. (2012). “What drives Africa’s export diversification?”. *Graduate Institute of International and Development Studies*, Article 15.

Lall, S. (2000). “The Technological Structure and Performance of Developing Country Manufactured Exports”, 1985-98. *Oxford Development Studies*, Vol. 28 No. 3, pp. 337–369.

Li, C., Liu, C. & Zhao, J. (2021). “The effects of inward and outward foreign direct investment on manufacturing export sophistication in China”. *Applied Economics Letters*, Vol. 28 No. 20, pp. 1758–1766.

Markakkaran, S., & Sridharan, P. (2022). “Impact of export diversification on economic growth: A system GMM approach”. *International Journal of Development Issues*, Vol. 21 No. 2, pp. 309–320.

Mbaegbu, D. (2016). “An Industrialization Strategy for Economic Diversification and Sustainable Development of Nigeria”. *International Journal of Advanced Studies in Business Strategies and Management*, Vol. 4 No. 2.

Mishrif, A. (2018). “Industrialization and Diversification Strategies in the GCC Countries”. *ResearchGate*, pp. 1–12. Available at: https://www.researchgate.net/publication/330081651_Industrialization_and_Diversification_Strategies_in_the_GCC_Countries

Oliveira, H. C. D., Jegu, E. & Santos, V. E. (2020). “Dynamics and determinants of export diversification in Brazil from 2003 to 2013”. *Economia e Sociedade*, Vol. 29 No. 1, pp. 29–51.

Samen, S. (2010). “A Primer on Export Diversification: Key Concepts, Theoretical Underpinnings and Empirical Evidence”. *Growth and Crisis Unit, World Bank, Washington DC*.

Pesaran, M. H., Shin, Y., & Smith, R. J. (2001). “Bounds testing approaches to the analysis of level relationships”. *Journal of Applied Econometrics*, Vol. 16 No. 3, pp. 289–326.

Wang, M., & Sunny Wong, M. C. (2009). “What Drives Economic Growth? The Case of Cross-Border M&A and Greenfield FDI Activities”. Vol. 62 No. 2, pp. 316–330.